

# TÁC ĐỘNG CỦA TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (AI) ĐẾN Ý THỨC TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH - TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

Ngô Ngọc Thảo

Khoa Khoa học xã hội, Trường Đại học Bạc Liêu

**Tóm tắt:** Nghiên cứu khảo sát 152 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh nhằm đánh giá thực trạng sử dụng và mức độ phụ thuộc vào trí tuệ nhân tạo (AI) trong học tập. Kết quả cho thấy hơn 71% sinh viên thường xuyên sử dụng AI và trên 90% sử dụng ở các mức độ khác nhau. AI được sử dụng chủ yếu cho dịch thuật và hỗ trợ viết luận. Sinh viên năm ba có tần suất sử dụng AI cao nhất, trong khi sinh viên nữ sử dụng AI thường xuyên hơn nam. Bên cạnh những lợi ích hỗ trợ học tập, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy xu hướng phụ thuộc đáng kể vào AI, thể hiện qua mức độ thấp của các tiêu chí như tự giải bài tập, ghi nhớ kiến thức và khả năng học tập độc lập khi không có AI. Nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của việc định hướng sử dụng AI hợp lý nhằm phát triển tư duy phân biện và năng lực tự học cho sinh viên.

**Từ khóa:** Trí tuệ nhân tạo; tự chủ của người học; Ý thức tự học, Ngôn ngữ Anh.

## THE IMPACT OF ARTIFICIAL INTELLIGENCE (AI) ON THE SELF-STUDY AWARENESS OF ENGLISH LANGUAGE MAJORS AT BAC LIEU UNIVERSITY

**Abstract:** The study surveyed 152 English-major students to evaluate the current situation of artificial intelligence (AI) usage and the level of dependence on AI in learning. The results showed that more than 71% of students frequently used AI, while over 90% used it at different levels. AI was mainly used for translation and writing support. Third-year students had the highest frequency of AI usage, while female students used AI more frequently than male students. Besides its benefits in supporting learning, the findings also revealed a considerable tendency toward AI dependence, reflected in the low levels of criteria such as solving exercises independently, knowledge retention, and the ability to study independently without AI. The study emphasizes the necessity of properly orienting AI usage in order to develop students' critical thinking and self-learning abilities.

**Keywords:** Artificial Intelligence; learner autonomy; self-learning awareness; English majors.

Nhận bài: 20/04/2026

Phản biện: 20/05/2026

Duyệt đăng: 23/05/2026

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI) - đặc biệt là các mô hình ngôn ngữ lớn (Large Language Models - LLMs) và chatbot thông minh - đang tái định hình phương thức giáo dục đại học nhờ khả năng cung cấp học liệu cá nhân hóa và phản hồi tức thời. Đối với sinh viên (SV) ngành Ngôn ngữ Anh, tự học là yếu tố cốt lõi để làm chủ các kỹ năng ngôn ngữ. Sự xuất hiện của AI mở ra cơ hội lớn để tối ưu hóa quá trình này, nhưng đồng thời cũng đặt ra một "nghịch lý giáo dục". Việc lạm dụng các công cụ hỗ trợ dễ dẫn đến tâm lý ỷ lại, làm suy giảm tính chủ động, tư duy phân biện và nỗ lực nhận thức của người học.

Mặc dù ứng dụng của AI trong giáo dục đã được nghiên cứu rộng rãi, nhưng các công trình đào sâu vào tác động của công nghệ này đến ý thức tự học của sinh viên chuyên ngành tại bối cảnh đại học Việt Nam hiện còn rất hạn chế. Do đó, nghiên cứu "Tác động của AI đến ý thức tự học của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh" là thực sự cần thiết. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận mà còn đề xuất các giải pháp thực tiễn, giúp người học khai thác hiệu quả tiềm năng của AI mà không làm xói mòn năng lực tự học cốt lõi.

### II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

#### 2.1 Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Khái niệm ý thức tự học và sự chuyển dịch trong kỷ nguyên AI

Trong nghiên cứu giáo dục, tự học (Self-Directed Learning - SDL) được Knowles (1975) định nghĩa là một quá trình trong đó cá nhân chủ động xác định nhu cầu học tập, thiết lập mục tiêu, tìm kiếm nguồn lực, lựa chọn chiến lược phù hợp và đánh giá kết quả đạt được. Dưới góc độ tâm lý học nhận thức, Zimmerman (2002) cụ thể hóa năng lực này qua mô hình tự điều chỉnh (Self-Regulated Learning) gồm chu trình ba giai đoạn tịnh tiến:

(1) Giai đoạn chuẩn bị (Forethought): Thiết lập mục tiêu và lập kế hoạch chiến lược.

(2) Giai đoạn thực hiện (Performance): Kiểm soát và tự theo dõi tiến trình thực hành.

(3) Giai đoạn tự phản ánh (Self-reflection): Đánh giá năng lực và điều chỉnh hành vi nhận thức của bản thân

Đối với người học chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, ý thức tự học giữ vai trò quyết định đến tiến trình tiếp thu ngôn ngữ thông qua việc chủ động rèn luyện hệ thống kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ngoài không gian lớp học. Trong bối cảnh chuyển

đôi số, bản chất của ý thức tự học không còn giới hạn ở việc tìm kiếm tài liệu truyền thống. Theo các nghiên cứu gần đây về chuyển dịch giáo dục số, năng lực tự học hiện đại đã chuyển hóa thành năng lực quản trị tương tác người - máy (Human-AI interaction management), đòi hỏi người học phải chủ động kiểm soát hệ thống trí tuệ nhân tạo để phục vụ mục tiêu phát triển nhận thức cá nhân thay vì tiếp nhận thụ động.

### 2.1.2. Lý thuyết kiến tạo và môi trường học tập tương tác AI

Lý thuyết kiến tạo xã hội của Vygotsky (1978) khẳng định tri thức không được tiếp thu một cách thụ động mà được người học chủ động xây dựng (kiến tạo) thông qua trải nghiệm thực tế và tương tác xã hội. Khái niệm “Vùng phát triển gần nhất” (Zone of Proximal Development - ZPD) giải thích rằng người học có thể đạt đến những bậc nhận thức cao hơn nếu có sự hỗ trợ phù hợp.

Trong không gian giáo dục số, các công cụ AI (LLMs, Chatbots) đóng vai trò như một tác nhân hỗ trợ (AI-driven scaffolding), tạo ra môi trường tương tác linh hoạt mang tính cá nhân hóa cao. Tuy nhiên, lý thuyết này cũng cảnh báo một lỗ hổng nhận thức: nếu các công cụ AI trực tiếp cung cấp sản phẩm tri thức hoàn chỉnh (như bài văn mẫu, lời giải có sẵn), quá trình nỗ lực tư duy và “tự kiến tạo” của người học sẽ bị triệt tiêu, dẫn đến việc suy giảm sâu sắc ý thức tự học chủ động.

### 2.1.3. Thuyết học tập trải nghiệm và sự dịch chuyển sang học tập chủ động

Mô hình học tập trải nghiệm của Kolb (1984) nhấn mạnh chu trình chuyển hóa trải nghiệm thành tri thức thông qua bốn bước liên hoàn: (1) Trải nghiệm cụ thể, (2) Quan sát - rút kinh nghiệm, (3) Khái quát hóa thành khái niệm, và (4) Thử nghiệm tích cực. Phương pháp giảng dạy ngôn ngữ hiện đại lấy người học làm trung tâm dựa trên nền tảng chu trình này để thúc đẩy học tập chủ động.

Khi tích hợp công nghệ, các công cụ AI đóng vai trò tối ưu hóa chu trình Kolb nhờ khả năng cung cấp phản hồi tức thì. Người học có thể liên tục thực hiện cơ chế “thử và sai” (trial and error) trong giao tiếp bằng tiếng Anh với AI, nhận nhận xét lập tức để sửa lỗi. Sự phản hồi nhanh chóng này rút ngắn độ trễ nhận thức, kích thích ý thức tự điều chỉnh hành vi và gia tăng động lực học tập chủ động của sinh viên.

### 2.1.4. Lý thuyết về sự lệ thuộc công nghệ và hiện tượng “hóa thạch ngôn ngữ”

Lý thuyết lệ thuộc công nghệ (Media/Technological Dependency Theory) chỉ ra rằng khi các cá nhân phụ thuộc vào một hệ thống công nghệ để đáp ứng nhu cầu thông tin hoặc giải quyết tác vụ, họ có xu hướng giảm sút năng lực tư duy tự thân. Trong tâm lý học giáo dục, việc lạm dụng quyền năng của AI khiến người học ủy thác hoàn toàn các thao tác tư duy bậc cao (như phân tích, tổng hợp, tư duy phản biện) cho máy móc.

Đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, sự suy giảm ý thức tự học do lệ thuộc công nghệ liên quan mật thiết đến hiện tượng “Hóa thạch ngôn ngữ” (Fossilization) theo định nghĩa của Selinker (1972). Khi người học ngừng nỗ lực trau dồi chủ động và chấp nhận hoàn toàn các cấu trúc ngôn ngữ dập khuôn hoặc các lỗi sai hệ thống do AI tạo ra mà không có sự phản hồi của bản thân, năng lực ngôn ngữ của họ sẽ rơi vào trạng thái “đóng băng” ở các bậc trình độ trung cấp (Intermediate), cản trở khả năng phát triển lên mức độ thành thạo nâng cao (Advanced).

### 2.1.5. Khung năng lực số và Tư duy phản biện trong tiếp cận AI

Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu này đồng thời dựa trên Khung năng lực số dành cho người học của UNESCO (Digital Literacy Framework). Khung lý thuyết này nhấn mạnh năng lực số không đơn thuần dừng lại ở kỹ năng thao tác kỹ thuật (Technical skills) mà cốt lõi nằm ở năng lực hiểu biết AI (AI Literacy) - khả năng đánh giá phê phán (Critical evaluation) dữ liệu công nghệ.

Áp dụng vào bối cảnh sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, ý thức tự học trong kỷ nguyên mới đòi hỏi sự giao thoa giữa kiến thức ngôn ngữ học và tư duy phản biện. Người học phải có khả năng nhận diện các lỗi logic, sự định kiến trí tuệ nhân tạo (AI bias), hoặc sự thiếu hụt các sắc thái văn hóa đặc thù (Cultural nuances) trong các văn bản do cấu trúc thuật toán của AI tạo ra. Do đó, ý thức tự học không còn là một khái niệm biệt lập, mà là năng lực tự chủ duy trì tư duy độc lập trước các sản phẩm của trí tuệ nhân tạo.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo hướng điều tra khảo sát, nhằm đánh giá thực trạng sử dụng AI trong học tập của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Bạc Liêu, đồng thời đề

xuất các giải pháp nâng cao năng lực này. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (mixed-methods), kết hợp định lượng và định tính, được áp dụng để đảm bảo tính khách quan và toàn diện trong thu thập và phân tích dữ liệu.

### 2.2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu gồm 152 sinh viên chính quy ngành Ngôn ngữ Anh (từ năm nhất đến năm tư, trình độ từ A2 đến C1 theo CEFR), trường Đại học Bạc Liêu.

Phạm vi nghiên cứu tập trung vào mức độ sử dụng AI của SV trong học tập cũng như mục đích sử dụng AI vào những nhóm học phần nào. Đồng thời đánh giá mức độ phụ thuộc vào AI trong quá trình học tập và giải bài tập.

### 2.2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Công cụ thu thập dữ liệu bao gồm: (1) Bảng hỏi định lượng gồm 20 câu hỏi đóng theo thang đo Likert 5 mức độ để đo lường tần suất sử dụng AI và mức độ ý thức tự học; (2) Phỏng vấn sâu bán cấu trúc với (n = 10) sinh viên có học lực đại diện để làm rõ động cơ nội tại và tư duy phản biện khi tương tác với công nghệ.

Phân tích tài liệu: Phân tích nội dung phỏng vấn được từ 10 SV và phân tích các bài tập, niên

lun của sinh viên để đánh giá thực tế mức độ sử dụng AI của SV.

### 2.2.3. Phương pháp xử lý số liệu

Dữ liệu khảo sát được thu thập trực tuyến qua Google Forms trong vòng 4 tuần, sau đó được làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản v26.0. Các phép thống kê mô tả như tần suất, tỷ lệ phần trăm và giá trị trung bình đã được sử dụng để phân tích đặc điểm và xu hướng từ mẫu khảo sát. Dữ liệu định tính từ phỏng vấn và phân tích tài liệu được xử lý bằng phương pháp phân tích nội dung, kết hợp với kết quả định lượng làm rõ hơn thực trạng sử dụng AI của SV hiện nay trong việc học ngoại ngữ.

## 2.3. Kết quả và thảo luận

### 2.3.1. Thống kê mô tả về mẫu nghiên cứu và thực trạng sử dụng AI

Nghiên cứu tiến hành khảo sát trên 152 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, trong đó nữ (112 SV) chiếm 73,7% và nam (40SV) chiếm 26,3%, thuộc 4 khóa, từ khóa 19 (năm nhất) đến khóa 16 (năm tư) và thực trạng tần suất tương tác với các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) được tổng hợp chi tiết tại Bảng 1.

**Bảng 1. Tần suất sử dụng AI theo khóa học của sinh viên Ngôn ngữ Anh**

Khóa	Số SV	Tần suất sử dụng AI					
		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Hiếm khi	
Năm nhất	35	19	54,29%	10	28,57%	6	17,14%
Năm hai	42	27	64,29%	11	26,19%	4	9,52%
Năm ba	45	<b>39</b>	<b>86,67%</b>	4	8,89%	2	4,44%
Năm tư	30	23	76,67%	5	16,67%	2	6,66%
<b>Tổng</b>	<b>152</b>	<b>108</b>	<b>71,05%</b>	<b>30</b>	<b>19,74%</b>	<b>14</b>	<b>9,21%</b>

Kết quả khảo sát ở Bảng 1 cho thấy SV sử dụng công cụ AI thường xuyên với tỉ lệ đến **71,05%** sinh viên khai thác các công cụ AI một cách thường xuyên, cùng với 19,74% thỉnh thoảng sử dụng, nâng tổng tần suất sử dụng AI lên hơn 90%. Chỉ số này minh chứng cho sự thâm nhập sâu rộng, mang tính cấu trúc của công nghệ trong việc học tập ngoại ngữ hiện nay; AI không còn dừng lại ở vai trò một công cụ hỗ trợ tùy chọn mà đã trở thành một thành tố hữu cơ trong hệ sinh thái học tập của sinh viên chuyên ngữ.

Tần suất sử dụng AI của SV trong các khóa học có khác nhau, theo chiều hướng tăng dần qua các năm học, cao nhất là sinh viên năm ba (86,67%

thường xuyên), đây là năm học mang tính bản lề cho toàn khóa học, với nhiều học phần chuyên sâu nên các bạn tham khảo AI nhiều hơn. Sinh viên năm cuối do thận trọng hơn trong việc tham khảo tài liệu và nguồn trích dẫn nên có xu hướng tham khảo nhiều hơn các trang mang tính học thuật chính thống nên sử dụng AI có giảm so với năm thứ ba.

Tần suất sử dụng AI cũng có khác nhau giữa nam với nữ. Cụ thể, sinh viên nữ sử dụng AI (75% thường xuyên) nhiều hơn so với nam (Bảng 2). Có thể do nữ sinh chăm học hơn nam sinh và nữ sinh lướt web nhiều hơn nam, từ đó cũng sử dụng AI nhiều hơn.

**Bảng 2. Tần suất sử dụng AI theo giới tính của sinh viên Ngôn ngữ Anh**

Giới tính	Số SV	Tần suất sử dụng AI					
		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Hiếm khi	
Nam	40	24	60%	10	25%	6	15%
Nữ	112	84	75%	20	17,86%	8	7,14%
Tổng	152	108	71,05%	30	19,74%	14	9,21%

Để làm rõ hơn mục đích sử dụng AI này, nghiên cứu tiến hành phân tích các khảo sát sinh viên sử dụng AI vào những nhóm học phần cụ thể nào, kết quả được thể hiện ở Bảng 3.

**Bảng 3. Mục đích và hành vi sử dụng AI cụ thể của sinh viên**

Thứ tự	Mục đích sử dụng AI	Giá trị trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
1	Dịch thuật (Translation)	4,45	0,62
2	Hỗ trợ viết luận (Writing support)	4,12	0,71
3	Kiểm tra ngữ pháp (Grammar checking)	4,05	0,74
4	Luyện phát âm/nói (Pronunciation practice)	3,68	0,81

Kết quả tại Bảng 3 chỉ ra một xu hướng hành vi rõ rệt: Sinh viên ưu tiên sử dụng AI cho các nhiệm vụ xử lý và hiệu chỉnh ngôn ngữ đầu ra ở dạng văn bản viết, nổi bật là dịch thuật ( $M = 4,45 \pm 0,62$ ) và hỗ trợ viết luận ( $M = 4,12 \pm 0,71$ ). Bởi vì, hai nhóm học phần này nếu dịch bằng công cụ từ điển sẽ cho kết quả máy móc, văn tự không lưu loát bằng công cụ AI. Ngược lại, các hoạt động đòi hỏi sự tương tác sâu, mang tính đàm thoại và phản xạ thời gian thực như luyện phát âm và giao tiếp nói lại nhận được mức độ khai thác thấp hơn đáng kể ( $M = 3,68 \pm 0,81$ ), tương tự, để kiểm tra Ngữ pháp SV có thể kiểm trên website riêng nên giá trị khảo sát không cao bằng các học phần dịch thuật và viết luận.

### 2.3.2. Mức độ phụ thuộc vào AI của sinh viên Ngôn ngữ Anh

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên có mức sử dụng AI khá cao, thể hiện ở tiêu chí “Tần suất phụ thuộc AI” đạt giá trị trung bình  $M = 4,4$ . Trong khi đó, các tiêu chí phản ánh năng lực tự học và tự duy độc lập như “Tự giải bài tập trước khi hỏi AI”, “Ghi nhớ sau học”, và “Khả năng học khi không có AI” đều có giá trị trung bình thấp (dao động từ 2,0–2,5). Điều này cho thấy xu hướng phụ thuộc vào AI trong quá trình học tập có thể làm giảm khả năng tự tư duy, ghi nhớ kiến thức và học tập độc lập của sinh viên. Với sự phụ thuộc cao vào AI, SV sẽ khó thực hiện được mô hình tự học tự điều chỉnh qua ba giai đoạn của Zimmerman (2002).

Độ lệch chuẩn của tiêu chí “Tần suất phụ thuộc AI” ở mức thấp (0,58), cho thấy mức độ đánh giá giữa các sinh viên trong tiêu chí này tương đối đồng đều. Điều này cho thấy phần lớn sinh viên được khảo sát phụ thuộc nhiều vào AI, đây là tiền đề có thể dẫn đến hiện tượng “Hóa thạch ngôn ngữ” thật đáng lo ngại. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn của các tiêu chí khác ở mức cao (0,69 - 0,92), cho thấy mức độ đánh giá của SV không đồng đều. Như vậy, giảng viên vẫn có thể giúp SV điều chỉnh sự phụ thuộc vào AI thông qua việc yêu cầu SV làm bài tập ngay tại lớp mà không được sử dụng điện thoại.

### III. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy trí tuệ nhân tạo (AI) đã trở thành công cụ được sử dụng phổ biến trong quá trình học tập của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, với hơn 70% sinh viên thường xuyên sử dụng AI và trên 90% sinh viên có sử dụng AI ở các mức độ khác nhau. AI được khai thác chủ yếu trong các hoạt động dịch thuật, hỗ trợ viết luận những nhiệm vụ đòi hỏi xử lý ngôn ngữ ở dạng văn bản. Mức độ sử dụng AI có sự khác biệt giữa các năm học và giới tính, trong đó sinh viên năm ba và sinh viên nữ có xu hướng sử dụng AI thường xuyên hơn.

Bên cạnh những lợi ích hỗ trợ học tập, kết quả nghiên cứu cũng phản ánh xu hướng phụ thuộc đáng kể vào AI của sinh viên. Tiêu chí “Tần suất phụ thuộc AI” đạt giá trị trung bình cao ( $M = 4,4$ ),

trong khi các tiêu chí liên quan đến năng lực tự học và tư duy độc lập như tự giải bài tập, ghi nhớ kiến thức và khả năng học tập khi không có AI đều ở mức thấp. Điều này cho thấy việc sử dụng AI quá thường xuyên có thể ảnh hưởng đến khả năng tư duy phân biệt, năng lực tự học và mức độ chủ động trong quá trình tiếp thu kiến thức của sinh viên.

Từ kết quả nghiên cứu, có thể khẳng định rằng AI đang mang lại nhiều hỗ trợ tích cực cho việc

học ngoại ngữ, tuy nhiên việc sử dụng AI cần được định hướng hợp lý nhằm tránh tình trạng lệ thuộc công nghệ. Giảng viên cần xây dựng các hoạt động học tập tăng cường tư duy độc lập, khả năng phân biệt và năng lực tự học của sinh viên, đồng thời hướng dẫn sinh viên sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ thay vì thay thế hoàn toàn quá trình tư duy và học tập cá nhân.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Knowles, M. S. (1975). *Tự học: Hướng dẫn dành cho người học và giáo viên*. Công ty Giáo dục Đại cương Cambridge.
- Kolb, D. A. (1984). *Học tập trải nghiệm: Trải nghiệm với tư cách là nguồn gốc của sự học tập và phát triển*. Nhà xuất bản Prentice-Hall.
- Selinker, L. (1972). Ngôn ngữ trung gian (Interlanguage). *Tạp chí Quốc tế về Ngôn ngữ học Ứng dụng trong Giảng dạy Ngoại ngữ*, 10(1-4), 209–232. <https://doi.org/10.1515/iral.1972.10.1-4.209>
- UNESCO. (2023). *Hướng dẫn về trí tuệ nhân tạo tạo sinh trong giáo dục và nghiên cứu*. Nhà xuất bản UNESCO. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000386694>
- Vygotsky, L. S. (1978). *Tâm trí trong xã hội: Sự phát triển của các quá trình tâm lý bậc cao*. Nhà xuất bản Đại học Harvard.
- Zimmerman, B. J. (2002). Trở thành người học tự điều chỉnh: Một cái nhìn tổng quan. *Tạp chí Lý luận đi đôi với Thực tiễn*, 41(2), 64–70. [https://doi.org/10.1207/s15430421tip4102\\_2](https://doi.org/10.1207/s15430421tip4102_2)